



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 4000478435 ngày 19 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trâm
Ông Cao Huy Bảo

Chủ tịch
Thành viên
(từ 27 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Đình Phúc

Thành viên
(từ 10 tháng 8 năm 2017)

Ông Nguyễn Anh Vũ

Thành viên
(đến 10 tháng 8 năm 2017)

Ông Lê Đình Bản

Thành viên
(đến 27 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Trọng Oánh

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện
Ông Phan Công Tuyển
Ông Trần Hưng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo

Tổng Giám đốc
(từ 17 tháng 8 năm 2017)

Ông Nguyễn Trâm

Tổng Giám đốc
(đến 16 tháng 8 năm 2017)

Ông Ngô Xuân Thế

Phó Tổng Giám đốc
(từ 1 tháng 7 năm 2017)

Ông Lê Đình Bản

Phó Tổng Giám đốc
(đến 1 tháng 6 năm 2017)

Ông Cao Huy Bảo

Phó Tổng giám đốc
(đến 16 tháng 8 năm 2017)

Ông Nguyễn Đình Phúc

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ
Huyện Nam Giang
Tỉnh Quảng Nam
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Trâm, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị 

Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quảng Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42. Thông tin bổ sung tại trang 43 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.



CHÍNH CÔNG TY TNHH KPMG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VIỆT NAM
Báo cáo kiểm toán số: 17-01-1098

Hà Vũ Định
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		410.626.829.043	236.814.909.695
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	299.252.304.891	26.510.671.392
Tiền	111		3.619.144.701	1.510.671.392
Các khoản tương đương tiền	112		295.633.160.190	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.439.362.982	195.792.963.434
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.141.180.408	143.963.281.090
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	228.979.413	50.363.159.515
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.421.726.554	1.949.576.222
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(352.523.393)	(483.053.393)
Hàng tồn kho	140	8(a)	6.608.514.379	5.341.165.224
Hàng tồn kho	141		6.608.514.379	5.341.165.224
Tài sản ngắn hạn khác	150		326.646.791	9.170.109.645
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326.646.791	9.170.109.645
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.595.103.000.532	1.819.682.951.782
Tài sản cố định	220		1.505.051.597.213	1.730.739.537.381
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.423.048.951.073	1.648.687.019.913
<i>Nguyên giá</i>	222		3.294.202.052.288	3.298.798.549.887
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.871.153.101.215)	(1.650.111.529.974)
Tài sản cố định vô hình	227	10	82.002.646.140	82.052.517.468
<i>Nguyên giá</i>	228		82.503.102.235	82.503.102.235
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(500.456.095)	(450.584.767)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.237.025.530	22.920.432.085
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.237.025.530	22.920.432.085
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	73.288.810.054	53.311.491.774
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.511.189.946)	(26.488.508.226)
Tài sản dài hạn khác	260		11.525.567.735	12.711.490.542
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	11.525.567.735	12.711.490.542
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.005.729.829.575	2.056.497.861.477

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		756.225.605.578	1.008.452.760.666
Nợ ngắn hạn	310		149.974.593.659	402.946.812.410
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.739.581.226	63.168.825.163
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.309.901.460	1.782.430.557
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	30.314.531.634	25.434.557.557
Phải trả người lao động	314		16.332.035.239	22.313.914.045
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	30.972.537.048	32.182.822.204
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.723.934.404	23.047.681.104
Vay ngắn hạn	320	17(a)	39.600.000.000	226.091.291.209
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		597.169.669	359.830.654
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.384.902.979	8.565.459.917
Nợ dài hạn	330		606.251.011.919	605.505.948.256
Vay dài hạn	338	17(b)	606.251.011.919	605.505.948.256
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.249.504.223.997	1.048.045.100.811
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.249.504.223.997	1.048.045.100.811
Vốn cổ phần	411	20	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.811.921.097	27.225.134.733
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	20.991.770.327	21.637.670.934
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		449.180.012.573	248.661.775.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		165.917.184.137	126.123.361.640
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		283.262.828.436	122.538.413.504
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.005.729.829.575	2.056.497.861.477

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	887.451.804.649	597.241.084.974
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	427.067.009.881	333.232.299.954
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		460.384.794.768	264.008.785.020
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.707.410.446	1.438.483.044
Chi phí tài chính	22	27	61.686.115.840	107.861.388.580
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.762.538.973	91.604.754.668
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	32.250.810.974	28.670.277.901
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		373.155.278.400	128.915.601.583
Thu nhập khác	31		541.648.753	90.658.850
Chi phí khác	32		58.219.408	1.164.902
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		483.429.345	89.493.948
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		373.638.707.745	129.005.095.531
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	22.829.032.509	6.466.682.027
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		350.809.675.236	122.538.413.504
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.674	1.633

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	01	373.638.707.745	129.005.095.531
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	221.091.442.569	206.561.095.146
Các khoản dự phòng	03	(21.060.780.664)	15.294.943.844
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	988.276.560
Lãi tiền gửi	05	6.707.410.446	(1.438.483.044)
Chi phí lãi vay	06	80.762.538.973	91.604.754.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	661.139.319.069	442.015.682.705
Biến động các khoản phải thu	09	98.362.495.558	(63.917.238.445)
Biến động hàng tồn kho	10	1.108.845.051	(283.501.193)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(128.337.872.528)	(194.817.209.678)
Biến động chi phí trả trước	12	8.843.462.854	(8.912.606.549)
		641.116.250.004	174.085.126.840
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.627.192.662)	(53.609.480.944)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.852.952.331)	(6.194.534.924)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.188.676.824)	(8.751.387.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	523.447.428.187	105.529.723.622
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.489.468.270)	(6.779.477.612)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.709.964.908	1.472.900.266
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	220.496.638	(5.306.577.346)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	250.000.000.000	126.455.864.120
Tiền trả nợ gốc vay	34	(362.114.609.666)	(168.134.816.879)
Tiền trả cổ tức	36	(138.811.681.660)	(78.742.883.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(250.926.291.326)	(120.421.836.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	272.741.633.499	(20.198.690.218)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	26.510.671.392	46.709.361.610
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	299.252.304.891	26.510.671.392

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 165 nhân viên (1/1/2016: 177 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
▪ tài sản khác	4 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp và chấp nhận bởi người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	45.683.622	47.183.772
Tiền gửi ngân hàng	3.573.461.079	1.463.487.620
Các khoản tương đương tiền	295.633.160.190	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	299.252.304.891	26.510.671.392

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm 7.760 triệu VND (1/1/2017: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	95.287.893.789	127.704.858.434
Các khách hàng khác	7.853.286.619	16.258.422.656
	<hr/>	<hr/>
	103.141.180.408	143.963.281.090

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	95.287.893.789	127.704.858.434
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	470.614.975	-
Công ty Truyền tải điện 2	8.100.000	-
	<hr/> <hr/>	

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	28.354.982.544
Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	19.739.909.021
Các nhà cung cấp khác	228.979.413	2.268.267.950
	<hr/> <hr/>	
	228.979.413	50.363.159.515

8. Hàng tồn kho**(a) Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Phân loại lại			
Nguyên vật liệu	3.380.157.690	-	2.407.621.962	-
Dịch vụ dở dang	3.228.356.689	-	2.933.543.262	-
	<hr/> <hr/>			
	6.608.514.379	-	5.341.165.224	-

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Công cụ và dụng cụ	11.525.567.735	-	13.901.761.941	1.190.271.399

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.190.271.399	1.190.271.399
Hoàn nhập trong năm	(1.190.271.399)	-
Số dư cuối năm	-	1.190.271.399

H
N
K
/h

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.132.464.164.738	1.130.083.985.954	33.139.621.484	2.673.321.867	437.455.844	3.298.798.549.887
Tăng trong năm	-	90.650.000	1.496.136.364	-	-	1.586.786.364
Phân loại lại sau quyết toán	(150.682.730.358)	150.549.925.228	132.805.130	-	-	-
Điều chỉnh theo giá quyết toán (*)	(6.183.283.963)	-	-	-	-	(6.183.283.963)
Số dư cuối năm	1.975.598.150.417	1.280.724.561.182	34.768.562.978	2.673.321.867	437.455.844	3.294.202.052.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	702.860.925.759	919.652.183.763	24.600.582.936	2.602.662.956	395.174.560	1.650.111.529.974
Khấu hao trong năm	88.281.527.433	129.415.495.212	3.252.951.043	55.953.917	35.643.636	221.041.571.241
Phân loại lại sau quyết toán	(47.297.444.697)	47.297.444.697	-	-	-	-
Số dư cuối năm	743.845.008.495	1.096.365.123.672	27.853.533.979	2.658.616.873	430.818.196	1.871.153.101.215
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.429.603.238.979	210.431.802.191	8.539.038.548	70.658.911	42.281.284	1.648.687.019.913
Số dư cuối năm	1.231.753.141.922	184.359.437.510	6.915.028.999	14.704.994	6.637.648	1.423.048.951.073

11/01/17 9:15 AM

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 9,4 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 8,9 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Dự án A Vương đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

- (*) Công ty đã ghi tăng tài sản cố định theo giá dự toán khi đưa tài sản vào sử dụng dẫn đến chênh lệch so với giá thực tế khi quyết toán dự án. Công ty đã điều chỉnh chênh lệch này vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	450.584.767
Khấu hao trong năm	49.871.328
Số dư cuối năm	500.456.095
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	82.052.517.468
Số dư cuối năm	82.002.646.140

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 1 tháng 1 năm 2017, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	22.920.432.085	20.383.997.946
Tăng trong năm	1.612.333.905	4.497.439.579
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.961.005.440)
Điều chỉnh giảm sau quyết toán	(19.295.740.460)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.237.025.530	22.920.432.085

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Công trình Thủy điện A Vương	4.782.480.075	22.465.886.630
Dự án Công trình Thủy điện Đắk Pring 2	454.545.455	454.545.455
	<hr/>	<hr/>
	5.237.025.530	22.920.432.085

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	12,91%	12,91%	79.800.000.000	(6.511.189.946)
			18,57%	18,57%
			79.800.000.000	(26.488.508.226)

(*) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 400045251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	26.488.508.226	11.220.150.874
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(19.977.318.280)	15.268.357.352
Số dư cuối năm	6.511.189.946	26.488.508.226

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam	4.283.686.455	792.253.694
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	3.142.168.958	56.580.539.282
Các nhà cung cấp khác	6.313.725.813	5.796.032.187
	13.739.581.226	63.168.825.163

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên – công ty mẹ	13.023.929	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – bên liên quan	-	59.600.849
	13.023.929	59.600.849

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cản trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.262.697.552	85.539.653.578	(85.141.366.282)	6.660.984.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.660.701.893	22.829.032.509	(18.852.952.331)	7.636.782.071
Thuế thu nhập cá nhân	5.444.898	2.565.236.675	(1.956.876.126)	613.805.447
Thuế tài nguyên	10.415.499.834	81.040.259.262	(83.433.685.476)	8.022.073.620
Thuế bảo vệ môi trường	5.090.213.380	21.363.648.588	(19.072.976.320)	7.380.885.648
Thuế khác	-	220.922.073	(220.922.073)	-
	25.434.557.557	213.558.752.685	(208.678.778.608)	30.314.531.634

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay phải trả	26.518.356.356	32.182.822.204
Khác	4.454.180.692	-
	<hr/> 30.972.537.048	<hr/> 32.182.822.204

16. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Kinh phí công đoàn	27.163.772	145.753.465
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.531.039	1.644.524.854
Phải trả gốc vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	5.404.736.992
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	5.287.227.223
Cổ tức phải trả	96.385.005	61.770.865
Các khoản phải trả khác	9.568.854.588	10.503.667.705
	<hr/> 9.723.934.404	<hr/> 23.047.681.104

(b) Phải trả cho bên liên quan:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	10.691.964.215
	<hr/> -	<hr/> 10.691.964.215

Số dư năm trước của khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và đã được hoàn trả trong năm 2017.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ 1/1/2017 VND		Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	226.091.291.209	39.600.000.000	(226.091.291.209)	39.600.000.000		

(b) Vay dài hạn

	Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ 1/1/2017 VND		Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	
	Tăng	Trả	Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Trả	Tăng	Trả
Vay dài hạn	605.505.948.256	250.000.000.000	(39.600.000.000)	(209.654.936.337)	606.251.011.919	

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Khoản vay từ các bên liên quan				
▪ Tập đoàn điện lực Việt Nam (a)				
- Khoản vay 1 (i)	VND	2019	327.911.147.799	327.911.147.799
- Khoản vay 2 (ii)	VND	2019	50.000.000.000	75.000.000.000
- Khoản vay 3 (iii)	VND	2021	57.469.864.120	57.469.864.120
- Khoản vay 4 (iv)	VND	2020	15.570.000.000	15.570.000.000
- Khoản vay 5 (v)	USD	2017	-	90.091.291.209
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (b)	VND	2019	19.400.000.000	44.000.000.000
▪ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên (c)	VND	2019	175.500.000.000	-
Khoản vay từ ngân hàng				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (d)	VND	2018	-	221.554.936.337
			645.851.011.919	831.597.239.465
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(39.600.000.000)	(226.091.291.209)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			606.251.011.919	605.505.948.256

(a) Khoản vay này bao gồm 5 khoản:

- (i) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng trái phiếu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 10 tháng 4 năm 2019.
- (ii) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Kỳ hoàn trả đầu tiên là vào ngày 20 tháng 8 năm 2016.
- (iii) Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng tối đa 3,3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 1 tháng 7 năm 2021.
- (iv) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng trái phiếu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (v) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ ngân hàng Sumitomo Mitsui có hạn mức tối đa là 35 triệu USD, được bảo đảm bởi Tập đoàn điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là SIBOR cộng 1,35% và phải hoàn trả sau 89 tháng kể từ ngày giải ngân. Toàn bộ số dư năm trước của khoản vay này đã được hoàn trả trong năm 2017.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Kỳ hoàn trả đầu tiên là vào ngày 17 tháng 2 năm 2017.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại, chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5% và phải hoàn trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 9 tháng 12 năm 2019.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 1.635 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 3% và phải hoàn trả sau 32 tháng kể từ ngày giải ngân. Toàn bộ số dư năm trước của khoản vay này đã được hoàn trả trong năm 2017.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	8.565.459.917	7.190.664.267
Trích lập trong năm	10.504.256.250	10.126.183.000
Sử dụng trong năm	(11.684.813.188)	(8.751.387.350)
Số dư cuối năm	7.384.902.979	8.565.459.917

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	750.520.520.000	22.181.412.965	22.253.218.486	219.482.373.456	1.014.437.524.907
Chuyển quỹ	-	5.043.721.768	(5.043.721.768)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	122.538.413.504	122.538.413.504
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(78.804.654.600)	(78.804.654.600)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.428.174.216	(14.554.357.216)	(10.126.183.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	750.520.520.000	27.225.134.733	21.637.670.934	248.661.775.144	1.048.045.100.811
Chuyển quỹ	-	1.586.786.364	(1.586.786.364)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	350.809.675.236	350.809.675.236
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(138.846.295.800)	(138.846.295.800)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	940.885.757	(11.445.142.007)	(10.504.256.250)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	750.520.520.000	28.811.921.097	20.991.770.327	449.180.012.573	1.249.504.223.997

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 27 tháng 4 năm 2017 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 71,3 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 (950 VND trên một cổ phiếu) (2016: 78,8 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 hoặc 1.050 VND trên một cổ phiếu).

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 7 tháng 12 năm 2017 đã quyết định tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 cho cổ đông là 67,5 tỷ VND (900 VND trên một cổ phiếu).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong năm của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	21.637.670.934	22.253.218.486
Tăng trong năm	940.885.757	4.428.174.216
Chuyển sang vốn khác của chủ sở hữu	(1.586.786.364)	(5.043.721.768)
Số dư cuối năm	20.991.770.327	21.637.670.934

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.935.360.000	998.181.818
Trong vòng hai đến năm năm	1.128.960.000	-
	<hr/>	
	3.064.320.000	998.181.818
	<hr/>	

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2017	2016
	VND	VND
Bán điện thương phẩm	867.654.230.868	580.836.057.128
Cung cấp dịch vụ	19.797.573.781	16.405.027.846
	<hr/>	
	887.451.804.649	597.241.084.974
	<hr/>	

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2017	2016
	VND	VND
Bán điện thương phẩm	408.034.419.162	317.491.689.121
Cung cấp dịch vụ	19.032.590.719	15.740.610.833
	<hr/>	
	427.067.009.881	333.232.299.954
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	6.707.410.446	1.438.483.044

27. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	80.762.538.973	91.604.754.668
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(19.977.318.280)	15.268.357.352
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	900.895.147	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chưa thực hiện	-	988.276.560
	61.686.115.840	107.861.388.580

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí tiền lương	19.678.364.538	19.166.505.968
Chi phí khấu hao và phân bổ	616.812.101	749.635.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.923.395.839	2.348.408.234
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(130.530.000)	-
Chi phí khác	9.162.768.496	6.405.727.915
	32.250.810.974	28.670.277.901

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	512.351.119	1.022.819.957
Chi phí nhân công	57.386.083.179	50.157.993.255
Chi phí khấu hao và phân bổ	221.091.442.569	206.561.095.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.430.781.212	8.110.164.759
Chi phí khác	18.696.998.057	91.432.081.541

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	22.829.032.509	6.466.682.027

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	373.638.707.745	129.005.095.531
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	37.363.870.775	25.801.019.106
Ưu đãi thuế	(17.373.573.495)	(20.065.678.002)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.300.396	498.706.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.826.434.833	232.634.234
	22.829.032.509	6.466.682.027

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và 20% cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% (2016: 20%).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	350.809.675.236	122.538.413.504
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	350.809.675.236	122.538.413.504

(*) Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	75.052.052	75.052.052

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	299.206.621.269	26.463.487.620
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác – thuần	(ii)	104.210.383.569	145.429.803.919
		<hr/>	<hr/>
		403.417.004.838	171.893.291.539

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 1 tháng 1 năm 2017.

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	13.739.581.226	13.739.581.226	13.739.581.226	-	-
Phải trả người lao động	16.332.035.239	16.332.035.239	16.332.035.239	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	30.972.537.048	30.972.537.048	30.972.537.048	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	9.723.934.404	9.723.934.404	9.723.934.404	-	-
Vay dài hạn	645.851.011.919	737.800.467.572	42.834.274.849	599.708.355.600	95.257.837.123
	716.619.099.836	808.568.555.489	113.602.362.766	599.708.355.600	95.257.837.123

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	63.168.825.163	63.168.825.163	63.168.825.163	-	-
Phải trả người lao động	22.313.914.045	22.313.914.045	22.313.914.045	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.182.822.204	32.182.822.204	32.182.822.204	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	23.047.681.104	23.047.681.104	23.047.681.104	-	-
Vay dài hạn	831.597.239.465	1.035.414.494.966	249.126.865.818	148.390.383.812	637.897.245.336
	972.310.481.981	1.176.127.737.482	389.840.108.334	148.390.383.812	637.897.245.336

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì các hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	295.633.160.190	25.000.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	3.573.461.079	1.463.487.620
▪ Vay dài hạn	(645.851.011.919)	(831.597.239.465)
	<u>(642.277.550.840)</u>	<u>(830.133.751.845)</u>

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 6.102 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (1/1/2017: 6.641 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (**)	73.288.810.054	53.311.491.774
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	299.252.304.891	26.510.671.392
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng - thuần (*)	102.788.657.015	143.480.227.697
▪ Phải thu ngắn hạn khác (*)	1.421.726.554	1.949.576.222
	476.751.498.514	225.251.967.085
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(13.739.581.226)	(63.168.825.163)
▪ Phải trả người lao động (*)	(16.332.035.239)	(22.313.914.045)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	(30.972.537.048)	(32.182.822.204)
▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)	(9.723.934.404)	(23.047.681.104)
▪ Vay dài hạn (**)	(645.851.011.919)	(831.597.239.465)
	(716.619.099.836)	(972.310.481.981)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng vì tính chất đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	867.654.230.868	580.836.057.128
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	-	2.075.906.429
Trả nợ gốc vay trong năm	-	139.089.015.552
Trả nợ lãi vay trong năm	(79.156.295.494)	47.927.357.098
Vay nợ trong năm	-	57.469.864.120
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	56.212.157.584	58.022.295.578
Tổng công ty Phát điện 2		
Cổ tức	121.415.982.900	68.911.674.100
Vay nợ trong năm	250.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay trong năm	(74.500.000.000)	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	12.181.788.333	-
Thuê văn phòng	806.400.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		
Bán dịch vụ	-	5.584.148.609
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung		
Bán dịch vụ	966.337.771	2.375.719.463
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		
Thuê văn phòng	598.945.326	1.162.192.819
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Bán dịch vụ	358.027.109	-
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - EVN		
Phí dịch vụ	-	67.777.524
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức	4.771.277.7000	2.708.022.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	1.856.425.400	2.051.838.600
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cổ tức	1.732.461.800	1.914.826.200

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 trước những phân loại lại dưới đây được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số liệu so sánh khác được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2017 (phân loại lại) VND	1/1/2017 (theo báo cáo trước đây) VND
Hàng tồn kho	5.341.165.224	19.242.927.165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.190.271.399)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	12.711.490.542	-

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:

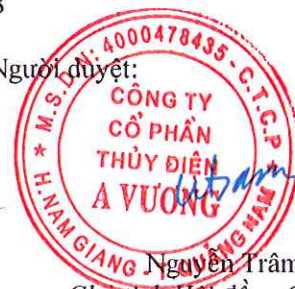


Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chu tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Phụ lục báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
1. Nhiên liệu	1.111.352.563	1.035.700.598
2. Vật liệu	5.770.950.161	1.149.252.094
3. Lương và bảo hiểm xã hội	48.401.726.379	46.895.037.566
Lương CNV	44.334.944.000	43.449.170.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.066.782.379	3.445.867.566
4. Khấu hao TSCĐ	220.337.253.547	205.951.796.845
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	7.368.746.191	7.214.016.134
Điện dùng nội bộ	1.654.837.832	-
Điện mua của Tập đoàn	-	2.075.906.429
Điện mua của Tổng Công ty	-	201.188.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.713.908.359	4.936.921.420
6. Chi phí sửa chữa lớn	11.159.443.129	13.148.280.613
Sửa chữa lớn thuê ngoài	11.159.443.129	12.508.535.035
Sửa chữa lớn tự làm	-	639.745.578
7. Chi phí bằng tiền khác	146.135.758.166	70.749.826.672
Thuế tài nguyên	81.040.259.262	46.850.788.061
Phí môi trường rừng	21.363.648.588	12.111.995.320
Thuế đất	10.469.437	7.450.607
Ăn ca	1.413.464.000	1.370.349.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	11.695.500	26.179.750
Chi phí bằng tiền khác	42.296.221.379	10.383.063.934
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	440.285.230.136	346.143.910.522
Chi phí lãi vay	80.762.538.973	91.604.754.668
Chênh lệch tỷ giá	614.294.946	988.276.560
Tổng	521.662.064.055	438.736.941.750

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

